

Economics 2

经济学 二

jīng jì xué èr

1. Worldwide

全球

quán qiú

2. Retail sales

零售

líng shòu

3. Trade

贸易

mào yì

4. Imports

进口

jìn kǒu

5. Exports

出口

chū kǒu

6. Markets

市场

shì chǎng

7. Consumer confidence

消费者信心

xiāo fèi zhě xìn xīn

8. Tariffs

关税

guān shuì

9. Quotas

配额

pèi é

10. Recession

经济衰退

jīng jì shuāi tuì

11. Depression

经济萧条

jīng jì xiāo tiáo

12. Free-Trade Agreement

自由贸易协定

zì yóu mào yì xié dìng

13. Diversified

多元化

duō yuán huà

14. Deficit

赤字

chì zì

15. Surplus

剩余

shèng yú

16. Consumer Spending

消费者支出

xiāo fèi zhě zhī chū

17. Deficit Spending

赤字支出

chì zì zhī chū

18. Subsidy

补贴

bǔ tiē

19. Currency

货币

huò bì

20. Loan

贷款

dài kuǎn

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.